BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
HỌC VIỆN QUẢN LÝ GIÁO DỤC
Số: 888/TB-HVQLGD

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 02 tháng 10 năm 2026

THÔNG BÁO
V/v Tuyển sinh đào tạo trình độ tiến sĩ ngành Quản lý giáo dục đợt 02 năm 2026

Thực hiện kế hoạch tuyển sinh, Học viện Quản lý giáo dục thông báo tuyển sinh trình độ tiến sĩ đợt 02 năm 2026 như sau:

A. THÔNG TIN TUYỂN SINH CHUNG CỦA HỌC VIỆN

1. ĐỐI TƯỢNG VÀ ĐIỀU KIỆN DỰ TUYỂN

Người dự tuyển đào tạo trình độ tiến sĩ phải đáp ứng các điều kiện sau:

1.1. Về văn bằng:

- Đối tượng 1: Người dự tuyển có bằng tốt nghiệp đại học hệ chính quy ngành Quản lý giáo dục (7140114) đạt loại giỏi trở lên, có ít nhất 01 bài báo có nội dung liên quan đến lĩnh vực/ngành đăng ký đào tạo đăng trên tạp chí khoa học chuyên ngành trước khi dự tuyển.

- Đối tượng 2: Người dự tuyển có bằng thạc sĩ ngành Quản lý giáo dục hoặc các ngành thuộc lĩnh vực Khoa học giáo dục và Đào tạo giáo viên (814) trong Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, có ít nhất 01 bài báo có nội dung liên quan đến lĩnh vực/ngành đăng ký đào tạo đăng trên tạp chí khoa học chuyên ngành trước khi dự tuyển.

- Đối tượng 3: Người dự tuyển có bằng thạc sĩ các ngành quản trị, quản lý thuộc Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, có ít nhất 01 bài báo có nội dung liên quan đến lĩnh vực/ngành đăng ký đào tạo đăng trên tạp chí khoa học chuyên ngành trước khi dự tuyển.

- Đối tượng 4: Người dự tuyển có bằng thạc sĩ ngành khác và có bằng tốt nghiệp đại học các ngành thuộc lĩnh vực Khoa học giáo dục và Đào tạo giáo viên (814) trong Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và có ít nhất 02 bài báo có nội dung liên quan đến lĩnh vực/ngành đăng ký đào tạo đăng trên tạp chí khoa học chuyên ngành trước khi dự tuyển.

1.2. Về thâm niên công tác: Người dự tuyển thuộc các đối tượng (trừ đối tượng 1) phải có ít nhất 02 năm (24 tháng) kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực giáo dục, quản lý giáo dục.

1.3. Đề cương nghiên cứu *(theo mẫu)*

1.4. Về ngoại ngữ

Người dự tuyển là công dân Việt Nam phải đạt yêu cầu về năng lực ngoại ngữ được minh chứng bằng một trong những văn bằng, chứng chỉ sau:

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do một cơ sở đào tạo nước ngoài, phân

hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian bằng tiếng nước ngoài;

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học ngành ngôn ngữ tiếng nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp;

- Có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ theo quy định hiện hành của Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ, còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển hoặc các Chứng chỉ ngoại ngữ khác tương đương trình độ bậc 4 (theo khung năng ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) được Bộ Giáo dục Giáo dục Đào tạo công nhận.

Người dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ bằng tiếng Việt phải có chứng chỉ tiếng Việt tối thiểu từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài và phải đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai do cơ sở đào tạo quyết định, trừ trường hợp là người bản ngữ của ngôn ngữ được sử dụng trong chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ.

1.5. Các điều kiện khác

- Có thư giới thiệu của 02 nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc tiến sĩ khoa học, tiến sĩ cùng ngành hoặc lĩnh vực nghiên cứu, trong đó có một nhà khoa học dự kiến hướng dẫn luận án.

- Dự thảo đề cương nghiên cứu theo mẫu quy định;

- Có đủ sức khoẻ để học tập;

- Có lý lịch bản thân rõ ràng, không bị truy cứu trách nhiệm hình sự tại thời điểm thông báo tuyển sinh.

- Nộp đầy đủ, đúng thủ tục, đúng thời hạn các văn bằng, chứng chỉ, giấy tờ và lệ phí dự tuyển theo quy định của Học viện Quản lý Giáo dục.

2. CHỈ TIÊU TUYỂN SINH: 07 chỉ tiêu *(dự kiến)*

3. HỒ SƠ DỰ TUYỂN

Hồ sơ dự tuyển bao gồm:

- Phiếu đăng kí dự tuyển nghiên cứu sinh (*theo mẫu*);

- Công văn cử đi dự tuyển và xác nhận quá trình công tác của cơ quan quản lý trực tiếp theo quy định hiện hành về việc đào tạo và bồi dưỡng công chức, viên chức (*nếu người dự tuyển là công chức, viên chức*); Các giấy tờ xác nhận thâm niên nghề nghiệp;

- Sơ yếu lý lịch (*theo mẫu*);

- Bản sao văn bằng, bảng điểm tốt nghiệp đại học (*có chứng thực*) và các chứng chỉ bổ sung kiến thức (*nếu có*); Bản sao văn bằng và bảng điểm thạc sĩ (*có chứng thực*); Bản sao công chứng các văn bằng, chứng chỉ khác (*nếu có, có chứng thực*);

Trường hợp ứng viên nộp trực tiếp có thể nộp bản sao mang theo bản chính để đối chiếu, cán bộ nhận Hồ sơ đối chiếu xác nhận;

- 08 bản sao các bài báo khoa học đã công bố gồm: trang bìa, trang mục lục và toàn bộ bài báo khoa học, có bảng kê khai danh mục ở trang sau bìa lót;

- 02 thư giới thiệu của nhà khoa học (*theo mẫu*);

- 01 bản gốc và 07 bản sao Đề cương về dự định nghiên cứu của ứng viên và dự kiến kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa (*theo mẫu*);

- Bản sao có chứng thực các giấy tờ hợp pháp về đối tượng ưu tiên (*nếu có*);

- 01 bản cam kết thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với quá trình đào tạo theo quy định (*theo mẫu*);

- Giấy chứng nhận đủ sức khỏe của cơ sở khám sức khỏe theo quy định;

- 03 phong bì có dán tem và ghi rõ địa chỉ liên hệ của ứng viên;

- 03 ảnh 4x6 (*mới chụp trong vòng 6 tháng*), ghi rõ họ tên và ngày sinh của ứng viên sau ảnh.

4. KẾ HOẠCH TUYỂN SINH

4.1. Thời gian thu hồ sơ

- Phát hành và nộp hồ sơ dự tuyển đợt 02: **Từ 05/10/2026 đến 30/11/2026**

4.2. Thời gian tuyển sinh

- Ngày xét tuyển đợt 02: **Thứ Ba, ngày 22 tháng 12 năm 2026** *(thời gian dự kiến)*

Trong trường hợp có điều chỉnh thời gian, Học viện sẽ có thông báo sau.

4.3. Hình thức và thời gian đào tạo

- ***Hình thức đào tạo***: Chính quy.
- ***Thời gian đào tạo:***

+ Người dự tuyển có bằng thạc sĩ: 03 năm

+ Người dự tuyển có bằng đại học: 04 năm

5. PHƯƠNG THỨC TUYỂN SINH

Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ của Bộ Giáo dục và Đào tạo, và Quy định về tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ của Học viện Quản lý Giáo dục và Đề án tuyển sinh của Học viện Quản lý giáo dục được công bố hàng năm, cụ thể:

5.1 Đối tượng có bằng thạc sĩ

- Thực hiện hình thức xét tuyển thông qua đánh giá hồ sơ chuyên môn theo qui định trong Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Qui định về tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ của Học viện Quản lý Giáo dục.

Đối tượng có bằng thạc sĩ theo hướng ứng dụng phải đáp ứng điều kiện về năng lực nghiên cứu theo qui định trong chương trình đào tạo của Học viện.

5.2 Đối tượng có bằng đại học

- Dự thi các môn thi của kỳ thi tuyển sinh đào tạo trình độ Thạc sĩ ngành Quản lý giáo dục do Học viện Quản lý Giáo dục tổ chức.

- Đánh giá hồ sơ chuyên môn.

5.3 Chương trình bổ sung kiến thức

5.3.1. Yêu cầu bổ sung kiến thức

- Các đối tượng ứng viên đăng ký dự tuyển đáp ứng yêu cầu về văn bằng, chứng chỉ và các điều kiện như qui định tại **Mục 1.**

- Ứng viên thuộc **đối tượng 1** trong **Mục 1.1** phải học các học phần thuộc chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Quản lý giáo dục hiện hành của Học viện (Không thực hiện phần luận văn).

- Ứng viên có bằng **thạc sĩ ngành Quản lý giáo dục** được miễn học bổ sung kiến thức.

- Các ứng viên còn lại thuộc **đối tượng 2, 3 và 4** tại **Mục 1.1** phải hoàn thành chương trình bổ sung kiến thức trong quá trình đào tạo tiến sĩ theo chương trình, kế hoạch của Học viện.

5.3.2. Chương trình bổ sung kiến thức cho các đối tượng

a) Chương trình bổ sung kiến thức dành cho Đối tượng 2 tại Mục 1

TT	Học phần	Số tín chỉ
1	Lý luận quản lý giáo dục	2
2	Quản lý và lãnh đạo nhà trường	2
3	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục	3
4	Quản lý phát triển chương trình giáo dục	3
5	Quản trị nguồn nhân lực trong giáo dục	3
	Tổng số	**13**

b) Chương trình bổ sung kiến thức dành cho Đối tượng 3 và 4 tại Mục 1

TT	Học phần	Số tín chỉ
1	Khoa học quản lý đại cương	2
2	Lý luận quản lý giáo dục	2
3	Quản lý và lãnh đạo nhà trường	2
4	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục	3
5	Quản lý phát triển chương trình giáo dục	3
6	Quản trị nguồn nhân lực trong giáo dục	3
7	Quản lý đánh giá trong giáo dục	3
	Tổng số	**18**

6. THỜI GIAN CÔNG BỐ KẾT QUẢ TRÚNG TUYỂN, NHẬP HỌC

- Công bố kết quả trúng tuyển và nhập học đợt 02: **Tháng 12/2026**

7. LỆ PHÍ ĐĂNG KÝ DỰ THI, HỌC PHÍ

7.1. Lệ phí đăng ký dự thi

Lệ phí nộp cùng hồ sơ, cụ thể như sau:

Lệ phí đăng kí hồ sơ: 60.000đồng/1 ứng viên; Lệ phí dự thi: 200.000đ/ứng viên.

Các loại phí trên nộp tại Phòng Kế hoạch và tài chính, phòng 209 nhà A1, Học viện Quản lý giáo dục.

7.2. Kinh phí đào tạo, học phí

- Tất cả các nghiên cứu sinh đều phải nộp kinh phí đào tạo và học phí hàng năm theo quy định hiện hành của Chính phủ.

- Đối với nghiên cứu sinh theo Đề án 89 sẽ thực hiện theo quy định của Đề án.

B. MỘT SỐ YÊU CẦU ĐỐI VỚI TUYỂN SINH THEO ĐỀ ÁN 89

Học viện tuyển sinh nghiên cứu sinh thuộc diện Đề án 89 đáp ứng yêu cầu tại Mục I của Thông báo này và một số yêu cầu cụ thể sau:

1. Đối tượng và tiêu chuẩn dự tuyển

Là giảng viên cơ hữu hoặc người có nguyện vọng trở thành giảng viên có cam kết trở thành giảng viên tại các cơ sở giáo dục đại học trong nước và được cơ sở này đồng ý tiếp nhận sau khi hoàn thành chương trình đào tạo; Có dự định học tiến sĩ hoặc đang theo học các chương trình đào tạo tiến sĩ lần đầu tiên còn thời gian học tập, nghiên cứu ít nhất từ 18 tháng trở lên tính đến thời điểm tham gia tuyển chọn;

Là công dân Việt Nam, tuổi không quá 40 tính đến thời điểm dự tuyển; có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; đủ sức khỏe để đi học; không trong thời gian bị xem xét, xử lý kỷ luật hoặc thi hành kỷ luật từ khiển trách trở lên;

Chưa nhận hoặc chưa cam kết nhận học bổng toàn phần từ ngân sách Nhà nước hoặc từ các nguồn kinh phí khác cho việc học tập, nghiên cứu ở trình độ tiến sĩ tính đến thời điểm được tuyển chọn.

Có cam kết quay về làm việc tại cơ sở giáo dục đại học của Việt Nam sau khi tốt nghiệp; những người chưa phải là giảng viên phải có thỏa thuận ký với một cơ sở giáo dục đại học Việt Nam về việc tiếp nhận làm giảng viên của cơ sở đó sau khi tốt nghiệp.

Có công văn cử đi dự tuyển của cơ sở cử đi học nghiên cứu sinh, nơi giảng viên đang làm việc hoặc nơi thỏa thuận tiếp nhận làm giảng viên sau khi tốt nghiệp.

2. Thời gian và hình thức đào tạo

Nghiên cứu sinh được đào tạo toàn thời gian ở Việt Nam, trong đó có thời gian đi dự hội thảo hoặc thực tập tại nước ngoài.

1) Thời gian đào tạo: Theo yêu cầu của chương trình đào tạo; kinh phí được cấp không quá 4 năm, trong đó có tối đa không quá 03 tháng đi thực tập, hội thảo ở nước ngoài, không bao gồm chi phí đào tạo, bồi dưỡng ngoại ngữ cho người học trước khi nhập học các chương trình đào tạo tiến sĩ;

2) Hình thức đào tạo: Tập trung (nghiên cứu sinh dành toàn bộ thời gian học tập và nghiên cứu của khóa học tại cơ sở đào tạo, không kể thời gian thực tập, dự hội nghị ở nước ngoài)

3. Trách nhiệm và quyền lợi của nghiên cứu sinh trúng tuyển

3.1. Người học có các quyền sau:

1) Được cấp kinh phí hỗ trợ của Đề án theo thời hạn phê duyệt của Bộ Giáo dục và Đào tạo trong thời gian theo học các chương trình đào tạo tiến sĩ tại cơ sở đào tạo;

2) Được cơ sở cử đi tạo điều kiện, bố trí thời gian để hoàn thành chương trình

đào tạo và tiếp nhận trở lại làm việc sau khi tốt nghiệp;

3) Giảng viên của các cơ sở giáo dục đại học được hưởng các quyền lợi khác, tuân thủ quy định về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức hiện hành và tuân thủ những quy định khác (*nếu có*) theo thỏa thuận giữa người được cử đi đào tạo và cơ sở cử đi học tập;

3.2. Người học có các trách nhiệm sau:

1) Tuân thủ quy định và chịu sự quản lý của cơ sở đào tạo trong thời gian học tập, nghiên cứu; báo cáo cơ sở cử đi học về tiến độ, kết quả học tập và nghiên cứu định kỳ 06 tháng hoặc khi kết thúc kỳ học, năm học trong thời gian đào tạo và khi tốt nghiệp chương trình đào tạo;

2) Hoàn thành chương trình đào tạo đúng hạn và được cấp bằng tiến sĩ theo quy định của Học viện;

3) Trong thời gian học tập, nghiên cứu hoặc chậm nhất trong 12 tháng sau khi tốt nghiệp, người học tiến sĩ phải công bố kết quả nghiên cứu liên quan trực tiếp tới đề tài luận án ít nhất 01 công bố khoa học đối với người học trong các ấn phẩm thuộc danh mục Web of Science hoặc Scopus (sau đây viết tắt là WoS/Scopus) với tư cách là tác giả chính hoặc tác giả liên hệ.

4) Tự bảo đảm tài chính để tiếp tục học tập, nghiên cứu và hoàn thành chương trình đào tạo trong trường hợp thời gian đào tạo dài hơn thời hạn tối đa được nhận kinh phí hỗ trợ từ Đề án;

5) Quay trở về cơ sở cử đi ngay sau khi tốt nghiệp và làm việc trong thời gian tối thiểu theo quy định của Nghị định số 143/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định về bồi hoàn học bổng và chi phí đào tạo đối với người học không phải là công chức, viên chức (sau đây viết tắt là Nghị định 143), được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 51/2026/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2026 của Chính phủ (sau đây viết tắt là Nghị định 51); theo quy định của Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức (sau đây viết tắt là Nghị định 101); Nghị định số 89/2021/NĐ-CP của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức đối với người học là công chức, viên chức (sau đây viết tắt là Nghị định 89) và các quy định hiện hành khác có liên quan;

6) Thực hiện bồi hoàn kinh phí hỗ trợ đã nhận từ Đề án trong thời gian học tập, nghiên cứu theo quy định tại Nghị định 143 (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 51) đối với người học không phải là công chức, viên chức và theo quy định tại Nghị định 101 đối với người học là công chức, viên chức và các quy định hiện hành khác có liên quan trong trường hợp vi phạm những quy định tại Điều 3 của Nghị định 143, Điều 7 của Nghị định 101 và không thực hiện đầy đủ những trách nhiệm khác của người học theo quy định, trừ trường hợp được xóa hoặc miễn chi phí bồi hoàn theo quy định tại Điều 7a của Nghị định 143 (được bổ sung bởi Nghị định 51).

3.3. Học bổng và chi phí đào tạo

1) Người học được hỗ trợ học bổng và học phí, hỗ trợ chi phí đi dự hội thảo hoặc thực tập ở nước ngoài;

2) Học bổng và chi phí đào tạo hỗ trợ người học được bảo đảm từ nguồn ngân sách trung ương với định mức chi theo hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Đề án 89 của Bộ Tài chính cấp cho người được cử đi đào tạo trong thời gian đào tạo nhưng không quá 04 năm, trong đó kinh phí thực tập, nghiên cứu và tham gia hội thảo ở nước ngoài tối đa không quá 03 tháng.

C. ĐỊA ĐIỂM PHÁT HÀNH, NHẬN HỒ SƠ VÀ LIÊN HỆ

Phòng QLĐT-GDCT&CTSV (Bộ phận Đào tạo Sau đại học), Phòng 106, Nhà A1, Học viện Quản lý giáo dục, số 31 Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Thành phố Hà Nội, Điện thoại: 0243.668.7430 hoặc ThS. Nguyễn Mạnh Cường, số điện thoại: 0825.866.789

Lưu ý: ***Hồ sơ và kinh phí đã nộp nếu ứng viên không dự tuyển sẽ không hoàn lại.***

Nơi nhận:
- Bộ GD&ĐT;
- Các cơ sở giáo dục;
- Sở Giáo dục và Đào tạo;
- Các đơn vị liên quan;
- Lưu: TCHC, KHTC, P.QLĐT-GDCT&CTSV.

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
HỌC VIỆN QUẢN LÝ GIÁO DỤC

TS. Phan Hồng Dương

PHỤ LỤC I.
DANH MỤC NGÀNH PHÙ HỢP ĐĂNG KÝ DỰ TUYỂN ĐÀO TẠO

TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ NGÀNH QUẢN LÝ GIÁO DỤC

(Phụ lục kèm theo Quyết định số 474/QĐ - HVQLGD, ngày 01 tháng 08 năm 2025 của Giám đốc Học viện về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ ngành Quản lý giáo dục được điều chỉnh, cập nhật năm 2025)

- ***Đối tượng 2:*** Người có bằng thạc sĩ các ngành thuộc lĩnh vực đào tạo Khoa học giáo dục và Đào tạo giáo viên (814).

Mã ngành	Tên ngành	Hiệu lực	Ghi chú
814	**Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên**		
81401	**Khoa học giáo dục**		
8140101	Giáo dục học		
8140110	Lý luận và phương pháp dạy học		
8140111	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn		
8140113	Giáo dục và phát triển cộng đồng	Có hiệu lực từ 22/7/2022	
8140114	Quản lý giáo dục		
8140115	Đo lường và đánh giá trong giáo dục		
8140116	Thiết kế phương tiện giáo dục, giảng dạy		
8140117	Giáo dục quốc tế và so sánh		
8140118	Giáo dục đặc biệt		

- ***Đối tượng 3:*** Người có bằng thạc sĩ các ngành liên quan đến **quản trị, quản lý** trong Danh mục giáo dục và đào tạo cấp IV hiện hành.

Mã ngành	Tên ngành	Hiệu lực	Ghi chú
8340101	Quản trị kinh doanh		
8340401	Khoa học quản lý		
8340403	Quản lý công		
8340404	Quản trị nhân lực		

Mã ngành	Tên ngành	Hiệu lực	Ghi chú
8340405	Hệ thống thông tin quản lý		
8340406	Quản trị văn phòng		
8340412	Quản lý khoa học và công nghệ		
8340417	Quản lý an toàn và sức khỏe nghề nghiệp		
8480204	Quản lý công nghệ thông tin		
8480205	Quản lý hệ thống thông tin		
8510601	Quản lý công nghiệp		
8510601	Quản lý năng lượng		
8620211	Quản lý tài nguyên		
8620305	Quản lý thủy sản		
8720801	Quản lý y tế		
8720802	Quản lý bệnh viện		
8810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
8810301	Quản lý thể dục thể thao		
8850101	Quản lý tài nguyên và môi trường		
8850103	Quản lý đất đai		
8850104	Quản lý biển đảo và đới bờ		
8860109	Quản lý nhà nước về an ninh trật tự		
8860110	Quản lý trật tự an toàn giao thông		
8860216	Quản lý biên giới và cửa khẩu		
8860220	Chỉ huy, quản lý kỹ thuật		

PHỤ LỤC II
DANH SÁCH MỘT SỐ CHỨNG CHỈ TIẾNG NƯỚC NGOÀI MINH CHỨNG CHO TRÌNH ĐỘ NGOẠI NGỮ CỦA NGƯỜI DỰ TUYỂN

Stt	Ngôn ngữ	Bằng/Chứng chỉ/Chứng nhận	Trình độ/Thang điểm	Ghi chú
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	Từ 46 trở lên	**Các chứng chỉ/văn bằng phải được cấp bởi các cơ sở có thẩm quyền và theo đúng quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo vào thời điểm tuyển sinh**
		IELTS	Từ 5.5 trở lên	
		Cambridge Assessment English	B2 First/B2 Business Vantage/Linguaskill Thang điểm: từ 160 trở lên	
		Aptis ESOL International Certificate	B2 trở lên	
		Các chứng chỉ Tiếng Anh khác	Từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Các chứng chỉ do Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận tại thời điểm xét tuyển; Danh sách này được cập nhật trên trang thông tin điện tử của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Cục Quản lý chất lượng) tại địa chỉ http://vqa.moet.gov.vn/vi/	
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	TCF từ 400 trở lên DELF B2 trở lên Diplôme de Langue	
3	Tiếng Đức	Goethe -Institut	Goethe- Zertifikat B2 trở lên	
		The German TestDaF language certificate	TestDaF level 4 (TDN 4) trở lên	
4	Tiếng Trung Quốc	Chinese Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK level 4 trở lên	
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N3 trở lên	
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному (TORFL - Test of Russian as a Foreign Language)	ТРКИ-2 trở lên	
7	Các ngôn ngữ tiếng nước ngoài khác	Chứng chỉ đánh giá theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam	Từ bậc 4 trở lên	